

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2023/DS-ST

Ngày: 29-5-2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Lưu Văn Đề.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Trong các ngày 26 và 29 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2023/TLST- DS ngày 09 tháng 01 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2023/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng B (viết tắt: Ngân hàng B). Địa chỉ: Tòa nhà Capital Tower, số 109 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Doãn Sơn- Tổng giám đốc.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hòa Quang T, sinh năm 1992. Địa chỉ: 35A đường 19/5, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định

- **Bị đơn:** Vợ chồng chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1976 và anh Trần Văn P, sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ dân phố số 7, thị trấn Y, huyện HH, tỉnh Nam Định

(Ông T, bà P xin vắng mặt; ông P vắng mặt lần 2 không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn cùng ý kiến trình bày:*

Ngày 30/03/2016, Ngân hàng B – Chi nhánh Nam Định đã ký Hợp đồng tín dụng số 02/300316/04/340 với bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn P. Theo đó, Ngân hàng B cho vợ chồng chị P, anh P vay số tiền 135.000.000đ; thời gian vay: 60 tháng (từ 30/03/2016 đến 30/03/2021); mục đích vay: Tiêu dùng; lãi suất cho vay: 13.25 %/năm; lãi suất nợ quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn. Chị P, anh P đã nhận đủ số tiền 135.000.000đ từ Ngân hàng theo Khế ước nhận nợ số 02/300316/04/340 ngày 30/03/2016.

Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng chị P, anh P vi phạm nghĩa vụ trả nợ, bị chuyển nợ quá hạn kể từ 22/01/2020. Kể từ khi khoản vay bị chuyển sang nợ quá hạn, Ngân hàng B đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện nhưng vợ chồng chị P, anh P không trả được nợ, vi phạm điều khoản đã cam kết.

Tính đến ngày 10/03/2022, vợ chồng chị P, anh P còn nợ của Ngân hàng B số tiền 31.804.463đ, trong đó: Nợ gốc: 22.266.299đ, nợ lãi bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn: 9.538.164đ.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, chị P đã trả cho Ngân hàng B số tiền nợ gốc 9.500.000đ, tiếp tục nợ lãi. Nay Ngân hàng B đề nghị Tòa án:

Buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị P và anh Trần Văn P phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B (theo Hợp đồng tín dụng số 02/300316/04/340 ngày 30/03/2016) số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 26-5-2023 là 26.958.175đ, trong đó: Nợ gốc: 12.766.299đ; nợ lãi trong hạn: 11.602.989đ; lãi quá hạn 1.676.954đ; lãi phạt 911.933đ.

Kể từ ngày 27-5-2023, ngoài nợ gốc, vợ chồng chị P, anh P còn phải thanh toán cho Ngân hàng B tiền lãi phát sinh tính trên nợ gốc theo các thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 02/300316/04/340 ngày 30/03/2016 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu vợ chồng chị P, anh P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng B được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tất cả các tài sản và các khoản thu nhập hiện hữu của vợ chồng chị P, anh P để thu hồi nợ. Sau khi xử lý các tài sản, các khoản thu nhập mà vẫn không trả hết nợ, vợ chồng chị P, anh P phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho Ngân hàng B.

**Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn chị P công nhận đã ký kết hợp đồng tín dụng; công nhận còn nợ gốc và lãi và chấp nhận trả các khoản nợ gốc, lãi như Ngân hàng yêu cầu. Do điều kiện kinh tế gia đình hiện rất khó khăn nên chị P đề nghị Ngân hàng B miễn cho vợ chồng chị các khoản tiền lãi và xin được trả dần số nợ gốc còn lại.*

*Toà án đã tổng đạt Thông báo thụ lý số 06/TB-TLVA ngày 09/01/2023; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh Trần Văn P nhưng anh P không đến Tòa án làm việc, không đưa ra lý do của sự vắng mặt và không gửi các văn bản trình bày ý đối với các yêu cầu của nguyên đơn. Đồng thời, Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cũng tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho anh P nhưng đến nay anh P vẫn vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, anh T, chị P xin vắng mặt; anh P đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai không lý do, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T, chị P, anh P là phù hợp quy định tại các Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét hợp đồng tín dụng số 02/300316/04/340 ngày 30/03/2016 giữa Ngân hàng B và vợ chồng chị Nguyễn Thị P, anh Trần Văn P:

Ngân hàng B là pháp nhân có đăng ký kinh doanh; vợ chồng chị P, anh P là người có đủ năng lực hành vi dân sự; việc ký hợp đồng, phụ lục hợp đồng và các văn bản khác thể hiện ý chí tự nguyện của các bên; nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội; hình thức hợp đồng đảm bảo các điều kiện theo quy định pháp luật. Do đó, Hợp đồng tín dụng số 02/300316/04/340 ngày 30/03/2016 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt và vợ chồng anh P, chị P và các văn bản bộ phận kèm theo điều hợp pháp, các bên đã tham gia ký kết đều phải có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện.

[3] Xét các yêu cầu của nguyên đơn:

3.1. Đối với yêu cầu buộc bà P, ông P phải trả khoản nợ gốc và nợ lãi đối với Ngân hàng:

Tại các Điều 1,2,3 Hợp đồng tín dụng số 02/300316/04/340 ngày 30/03/2016 thể hiện: Vợ chồng chị P, anh P vay của Ngân hàng B số tiền vay 135.000.000đ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 30/3/2016 đến ngày 30/3/2021, lãi suất vay 13.25%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất trong hạn; phạt chậm trả = (số tiền chậm trả x lãi suất quá hạn x số ngày chậm trả)/360; phương thức thanh toán trả gốc và lãi vào ngày 20 hàng tháng, mỗi kỳ trả nợ gốc 2.250.000đ. Quá trình thực hiện hợp đồng, chị P, anh P đã trả nợ gốc và lãi đến ngày 22/01/2020 thì vi phạm nghĩa vụ trả nợ và bị chuyển nợ quá hạn. Do vợ chồng chị P, anh P vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên yêu cầu của Ngân hàng B về việc buộc vợ chồng chị P, anh P phải trả số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày

26-5-2023 là 26.958.175đ, trong đó: Nợ gốc: 12.766.299 đồng; nợ lãi trong hạn: 11.602.989đ; lãi quá hạn: 1.676.954đ; lãi phạt 911.933đ là có cơ sở, được Tòa án chấp nhận.

3.2. Đối với yêu cầu buộc bà P, ông P phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng kể từ ngày có bản án, quyết định của tòa án cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ:

Tại điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm đã quy định: “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật”.

Tại Điều 2 Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết thể hiện: Lãi suất vay 13.25%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; phạt chậm trả = (số tiền chậm trả x lãi suất quá hạn số ngày chậm trả)/360; trả phí phát sinh nếu có. Tại khoản 2 điều 7 của Hợp đồng thể hiện: Quá thời hạn thông báo trả nợ trước hạn mà bên vay chưa thanh toán thì toàn bộ số dư nợ của bên vay chưa được thanh toán sẽ chịu lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn kể từ thời điểm chấm dứt khoản vay. Xét mức lãi suất mà Ngân hàng B áp dụng cho khoản vay theo thỏa thuận tại hợp đồng là phù hợp quy định của pháp luật hiện hành. Vì vậy, yêu cầu của Ngân hàng về việc đề nghị Tòa án tuyên buộc vợ chồng anh P, chị P phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng kể từ ngày có bản án, quyết định của tòa án cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là hợp pháp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.3 Đối với yêu cầu đề nghị Tòa án tuyên trong bản án nội dung: “Ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu chị P, anh P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng B được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tất cả các tài sản và các khoản thu nhập hiện hữu của chị P, anh P để thu hồi nợ vay. Sau khi xử lý các tài sản, các khoản thu nhập mà vẫn không trả hết nợ, chị P, anh P có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng.”

Xét thấy: Mặc dù tại hợp đồng tín dụng các bên không thỏa thuận về việc thế chấp, cầm cố tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Tuy nhiên, tại khoản 3 Điều 6 Hợp đồng tín dụng thể hiện: Trường hợp bên cho vay thu hồi nợ (kể cả thu hồi nợ trước hạn) thì bên cho vay được toàn quyền xử lý bất cứ tài sản nào thuộc sở hữu của Bên vay để thu hồi nợ” nên yêu cầu của Ngân hàng được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 385, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 9, Điều 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP/TANDTC ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều 30, 35, 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt đối với vợ chồng chị Nguyễn Thị P, anh Trần Văn P về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

2. Buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị P, anh Trần Văn P phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 02/300316/04/340 ngày 30/03/2016 tính đến ngày 26-5-2023 là 26.958.175đ, trong đó: Nợ gốc: 12.766.299đ; nợ lãi trong hạn: 11.602.989đ; lãi quá hạn: 1.676.954đ; lãi phạt: 911.933đ.

Kể từ ngày 27-5-2023, ngoài nợ gốc, vợ chồng chị P, anh P còn phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt tiền lãi phát sinh tính trên nợ gốc với các mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu vợ chồng chị Nguyễn Thị P, anh Trần Văn P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tất cả các tài sản và các khoản thu nhập hiện hữu của chị Nguyễn Thị P và anh Trần Văn P để thu hồi nợ vay. Sau khi xử lý các tài sản, các khoản thu nhập mà vẫn không trả hết nợ, chị Nguyễn Thị P và anh Trần Văn P có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng.

3. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Buộc vợ chồng chị P, anh P phải nộp 1.347.900đ (một triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Ngân hàng B số tiền 795.000đ (bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai số 0006405 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND thị trấn Yên Định;
- Cấp cho đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hòe

